

MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH VÀ LÒNG TỰ TRỌNG Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI HẢI PHÒNG

Phạm Thị Thu Hoa¹, Đồng Thị Yên², Nguyễn Thị Anh Thư¹, Nguyễn Thị Ánh Nguyệt³, Nguyễn Đức Hùng⁴

¹Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Trường Đại học Hải Dương

³Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

⁴Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm xem xét mối liên hệ giữa các đặc điểm tính cách theo mô hình Năm yếu tố (Big Five) và lòng tự trọng ở học sinh trung học phổ thông. Nghiên cứu được thực hiện trên 1.100 học sinh THPT tại thành phố Hải Phòng bằng phương pháp khảo sát định lượng. Dữ liệu được thu thập thông qua Bảng kiểm kê Năm yếu tố tính cách rút gọn (BFI-S) và Thang đo Lòng tự trọng Rosenberg (Rosenberg Self-Esteem Scale; RSES), đồng thời được phân tích bằng các phép thống kê mô tả, tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy các đặc điểm hướng ngoại, cởi mở, dễ chịu và tận tâm có mối tương quan dương có ý nghĩa thống kê với lòng tự trọng, trong khi tính nhieu tâm có mối liên hệ âm với lòng tự trọng và là yếu tố dự báo mức lòng tự trọng thấp hơn trong mô hình nghiên cứu. Những phát hiện này góp phần củng cố bằng chứng thực nghiệm về mối liên hệ giữa các đặc điểm tính cách và lòng tự trọng ở thanh thiếu niên. Nghiên cứu cũng cung cấp thêm dữ liệu thực chứng trong bối cảnh văn hóa Việt Nam, qua đó góp phần làm rõ vai trò của các yếu tố tâm lý cá nhân trong sự hình thành lòng tự trọng ở học sinh trung học phổ thông. Các kết quả thu được có thể là cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo và cho việc phát triển các định hướng hỗ trợ tâm lý - giáo dục phù hợp với đặc điểm tính cách của học sinh.

Từ khóa: Đặc điểm tính cách; Lòng tự trọng; Học sinh trung học phổ thông.

Ngày nhận bài: 18/03/2026; Gửi phản biện: 19/03/2026; Ngày duyệt đăng bài: 11/05/2026.

1. Đặt vấn đề

Lòng tự trọng là một trong những cấu trúc trung tâm trong tâm lý học nhân cách, có liên quan mật thiết đến sức khỏe tâm thần và sự thích ứng xã hội của cá nhân. Trong lịch sử nghiên cứu, nhiều học giả đã tiếp cận khái niệm này từ các góc độ khác nhau. Theo Coopersmith (1967), lòng tự trọng là “sự đánh giá của một người đối với chính mình và thường là sự diễn giải mà một người nhận được từ môi trường của mình dưới hình thức đánh giá cao, chấp nhận và đối xử mà họ nhận được. Đánh giá của cá nhân cũng quyết định cách cá nhân nhận thức về bản thân theo hướng tích cực hay tiêu cực”. Lòng tự trọng đề cập đến cảm giác về giá trị của một người và mức độ mà một người coi trọng hoặc thích bản thân mình (Blascovich và cộng sự, 1991). Rosenberg (1986) cho rằng, lòng tự trọng là sự đánh giá mang tính tổng quát và tương đối ổn định của cá nhân về giá trị bản thân qua thời gian và trong các bối cảnh khác nhau. Nhìn chung, lòng tự trọng được mô tả là sự đánh giá cá nhân mà một cá nhân thực hiện về chính mình, cảm giác của họ về giá trị, tầm quan trọng hoặc khả năng của chính họ (Rosenberg và cộng sự, 1978).

Trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, Mô hình Năm yếu tố hay Big Five là mô hình cấu trúc tính cách được nghiên cứu rộng rãi nhất (John và cộng sự, 2008). Mô hình này được phát triển từ truyền thống nghiên cứu từ vụng (Goldberg, 1981) và đã trở thành phân loại hàng đầu về cấu trúc tính cách (John và cộng sự, 2008; McCrae và Costa, 2008a). Avshalom Caspi và cộng sự (2005) giải thích rằng trong nghiên cứu tính cách, các đặc điểm chung như Hướng ngoại, Nhiều tâm, Cởi mở, Dễ chịu và Tận tâm đại diện cho các chiều kích chung nhất của sự khác biệt cá nhân về tính cách. Tính nhiều tâm đề cập đến mức độ mà một người phản ứng với căng thẳng; Hướng ngoại thể hiện mức độ năng động trong giao tiếp xã hội, xu hướng tìm kiếm tương tác và trải nghiệm cảm xúc tích cực; Cởi mở đề cập đến mức độ mà chúng ta sẵn sàng đón nhận trải nghiệm mới; Dễ chịu đề cập đến mức độ hòa hợp, khoan dung và chấp nhận người khác; Tận tâm đề cập đến mức độ mà một người làm việc hướng tới mục tiêu theo cách chăm chỉ, kỷ luật và đáng tin cậy.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng các đặc điểm tính cách có mối liên hệ chặt chẽ với lòng tự trọng. Cụ thể, lòng tự trọng có xu hướng tương quan tích cực với hướng ngoại và tiêu cực với tính nhiều tâm - đặc điểm phản ánh xu hướng dễ lo âu và bất ổn cảm xúc (Watson và cộng sự, 2002; Swickert và cộng sự, 2004). Các bằng chứng gần đây tiếp tục củng cố nhận định này khi cho thấy những cá nhân có mức hướng ngoại và tận tâm cao thường đánh giá bản thân tích cực hơn, trong khi tính nhiều tâm liên quan đến việc hình thành các nhận thức tiêu cực về bản thân (Orth và Robins, 2014; Bleidorn và cộng sự, 2016). Đồng thời, các nghiên cứu theo hướng dọc cũng chỉ ra rằng đặc điểm tính cách có thể đóng vai trò như yếu tố dự báo sự phát triển của lòng tự trọng theo thời gian, trong đó tính nhiều tâm có ảnh hưởng tiêu cực bền vững, còn các đặc điểm như hướng ngoại và tận tâm góp phần củng cố lòng tự trọng thông qua các trải nghiệm cảm xúc và xã hội tích cực (Orth và cộng sự, 2018).

Mặc dù trên thế giới đã có những nghiên cứu về mối liên hệ giữa tính cách và lòng tự trọng nhưng tại Việt Nam các nghiên cứu còn tương đối hạn chế, đặc biệt là nghiên cứu về mối liên hệ giữa các đặc điểm tính cách và lòng tự trọng ở học sinh THPT. Các công trình hiện có chủ yếu tập trung vào đối tượng sinh viên và xem xét các khía cạnh tâm lý liên quan một cách riêng lẻ. Cụ thể, một số nghiên cứu cho thấy lòng tự trọng có mối liên hệ với sự hài lòng về cuộc sống, trong khi đặc điểm tính cách có liên quan đến sức khỏe tâm thần và niềm tin vào năng lực bản thân (Hồ Thị Trúc Quỳnh, 2023; Nguyễn Thị Phương, 2024; Nguyễn Thị Anh Thư và Trần Thị Cẩm Tú, 2022). Tuy nhiên, các kết quả này vẫn còn phân tán và chưa phản ánh đầy đủ mối quan hệ giữa các cấu trúc tâm lý trong cùng một mô hình nghiên cứu. Mặt khác, trong bối cảnh giáo dục Việt Nam hiện nay, học sinh THPT phải đối mặt với nhiều áp lực liên quan đến học tập, thi cử và kỳ vọng từ gia đình, nhà trường. Đồng thời, đây cũng là giai đoạn các em có nhiều biến đổi về tâm sinh lý và nhạy cảm hơn với sự đánh giá xã hội, yếu tố tính cách có thể ảnh hưởng đến cách học sinh nhìn nhận và đánh giá giá trị bản thân. Vì vậy, việc nghiên cứu về mối liên hệ giữa đặc điểm tính cách và lòng tự trọng ở học sinh THPT là cần thiết, nhằm bổ sung bằng chứng thực nghiệm và góp phần đề xuất các định hướng hỗ trợ phù hợp cho sự phát triển tâm lý của học sinh trong bối cảnh giáo dục Việt Nam. Dựa trên các lý thuyết và nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này giả định rằng các đặc điểm tính cách theo mô hình Big Five có mối liên hệ có ý nghĩa với lòng tự trọng, trong đó hướng ngoại, cởi mở, dễ chịu và tận tâm có mối liên hệ tích cực, còn nhiều tâm có mối liên hệ tiêu cực với lòng tự trọng.

2. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên học sinh từ lớp 10 đến lớp 12 tại 18 trường trung học phổ thông (THPT) trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Hải Dương cũ). Cỡ mẫu tối thiểu được xác định theo công thức Yamane Taro với mức sai số cho phép $e = \pm 0,03$, kết quả cho thấy số lượng mẫu cần đạt khoảng 1.091 học sinh. Để bảo đảm độ tin cậy của dữ liệu và dự phòng các phiếu khảo sát không hợp lệ, nghiên cứu tiến hành khảo sát trên quy mô lớn hơn mức tối thiểu yêu cầu.

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện tại các trường THPT phân bố ở nhiều khu vực khác nhau trong thành phố nhằm bảo đảm tính đa dạng của mẫu nghiên cứu trong bối cảnh học sinh THPT đô thị. Tại mỗi trường, học sinh ở cả ba khối lớp 10, 11 và 12 được mời tham gia khảo sát trên cơ sở tự nguyện với sự hỗ trợ của giáo viên chủ nhiệm và nhà trường trong quá trình phát và thu bảng hỏi.

Ban đầu có 1.161 học sinh tham gia khảo sát. Sau khi loại bỏ 61 phiếu không hợp lệ do thiếu thông tin hoặc có dấu hiệu trả lời theo một dạng lặp lại, mẫu nghiên cứu cuối cùng gồm 1.100 học sinh. Trong đó có 479 học sinh nam (43,5%) và 618 học sinh nữ (56,2%); mẫu khảo sát được phân bố tương đối đồng đều giữa các khối lớp nhằm bảo đảm tính đại diện cho học sinh THPT trong khu vực khảo sát. Dữ liệu được mã hóa và làm sạch trước khi tiến hành phân tích.

2.2. Công cụ nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

1. *Bản kiểm kê Năm đặc điểm tính cách BFI-S* (Big Five Inventory - Shortform) được phát triển bởi Lang và cộng sự (2011). Thang đo gồm 15 mệnh đề mô tả về 5 đặc điểm tính cách: Tính nhiều tâm (ví dụ, “Lo nghĩ nhiều”), Tính hướng ngoại (ví dụ, “Quảng giao, thích gặp gỡ mọi người”), Tính cởi mở (“Có trí tưởng tượng sinh động”), Tính dễ chịu (ví dụ, “Chu đáo và tốt bụng với hầu hết mọi người”) và Tính tận tâm (ví dụ, “Cẩn thận, kỹ lưỡng và chu toàn khi làm việc”). Thang đo được thiết kế dưới dạng thang Likert 7 bậc từ 1- Hoàn toàn không đúng đến 7- Hoàn toàn đúng. Điểm của các tiểu thang được xác định bằng giá trị trung bình của các mệnh đề thuộc từng đặc điểm tính cách; điểm số càng cao phản ánh mức độ biểu hiện của đặc điểm tính cách đó càng rõ rệt ở cá nhân. Thang đo đã được Trương Thị Khánh Hà và Trần Hà Thu (2017) dịch sang tiếng Việt và kiểm định trên mẫu 325 người với độ tin cậy 0,71. Trong nghiên cứu hiện tại, độ tin cậy của các tiểu thang được kiểm định thông qua hệ số Cronbach’s alpha. Kết quả cho thấy các tiểu thang đạt độ tin cậy chấp nhận được, cụ thể: tính nhiều tâm ($\alpha = 0,83$), tính hướng ngoại ($\alpha = 0,80$), tính cởi mở ($\alpha = 0,70$), tính dễ chịu ($\alpha = 0,76$) và tính tận tâm ($\alpha = 0,80$).

2. *Lòng tự trọng được đo lường bằng Thang đo Lòng tự trọng Rosenberg* (Rosenberg Self-Esteem Scale - RSES), do Rosenberg (1965) xây dựng nhằm xác định 2 yếu tố cơ bản: sự tự tin và sự tự ti thông qua sự cảm nhận về các giá trị bản thân. Thang đo Lòng tự trọng gồm 10 mệnh đề đánh giá thái độ tích cực (5 items) hoặc tiêu cực (5 items) của cá nhân đối với bản thân. Người tham gia trả lời theo thang Likert 4 mức (0 - 3). Thang đo bao gồm 5 mệnh đề tích cực và 5 mệnh đề tiêu cực (được đảo điểm trước khi tính điểm toàn thang đo). Tổng điểm dao động từ 0 đến 30, trong đó điểm cao hơn phản ánh mức độ lòng tự trọng cao hơn. Thang đo đã được chuẩn hóa và sử dụng rộng rãi, với độ tin cậy cao (Cronbach’s alpha từ 0,77 đến 0,88; Blascovich và Tomaka, 1991). Tại Việt Nam, thang

đo được Đinh Thị Hồng Vân (2014) dịch và hiệu chỉnh theo quy trình dịch ngược. Dựa trên phân phối điểm, mức độ lòng tự trọng được phân loại thành: thấp (0 - 15), trung bình (16 - 20) và cao (21 - 30). Hệ số Cronbach's alpha của thang đo lòng tự trọng Rosenberg trong nghiên cứu này đạt $\alpha = 0,73$, cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt và phù hợp để sử dụng trên mẫu nghiên cứu.

Dữ liệu sau khi thu thập được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 25.0. Các phương pháp phân tích được sử dụng bao gồm thống kê mô tả, phân tích tương quan Pearson và phân tích hồi quy nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các biến trong nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Kết quả cho thấy, lòng tự trọng của học sinh ở mức trung bình ($M = 16,85$; $SD = 1,92$), cho thấy phần lớn học sinh có mức độ đánh giá và chấp nhận bản thân ở mức trung bình. Các đặc điểm tính cách có giá trị trung bình tương đối đồng đều, trong đó tính dễ chịu cao nhất ($M = 5,29$; $SD = 1,09$), cho thấy học sinh có xu hướng thể hiện sự thân thiện, hợp tác trong các mối quan hệ xã hội và tính nhiều tâm thấp hơn so với các đặc điểm còn lại, phản ánh mức độ biểu hiện các cảm xúc tiêu cực như lo âu, căng thẳng ở mức không quá cao trong mẫu nghiên cứu.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến số	Giá trị nhỏ nhất- Giá trị lớn nhất	M	SD
Lòng tự trọng	0 - 30	16,85	1,92
Tính nhiều tâm	1 - 7	4,47	1,52
Tính dễ chịu	1 - 7	5,29	1,09
Tính hướng ngoại	1 - 7	4,54	1,48
Tính tận tâm	1 - 7	4,81	1,16
Tính cởi mở	1 - 7	4,62	1,22

3.2. Tương quan giữa các biến nghiên cứu

Kết quả phân tích tương quan giữa đặc điểm tính cách và lòng tự trọng được thể hiện ở bảng 2. Bảng 2 cho thấy lòng tự trọng có mối tương quan nghịch ở mức độ vừa và có ý nghĩa thống kê với tính nhiều tâm ($r = -0,37$; $p < 0,01$). Đồng thời, lòng tự trọng có mối tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê với các đặc điểm tính cách gồm: hướng ngoại ($r = 0,23$; $p < 0,01$), cởi mở ($r = 0,24$; $p < 0,01$), dễ chịu ($r = 0,25$; $p < 0,01$) và tận tâm ($r = 0,36$; $p < 0,01$). Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, các đặc điểm tính cách tích cực như tính hướng ngoại, cởi mở, dễ mến, tận tâm đều có mối liên hệ với nhau. Chẳng hạn: những học sinh hướng ngoại thường cũng cởi mở và dễ chịu (r từ 0,22 đến 0,34; $p < 0,01$). Tính dễ mến và tính tận tâm có mối liên hệ rất mạnh ($r = 0,51$; $p < 0,01$), nghĩa là những học sinh thân thiện cũng thường rất có trách nhiệm.

Bảng 2: Tương quan giữa các đặc điểm tính cách và lòng tự trọng của học sinh THPT

Tương quan (r)	1	2	3	4	5	6
Lòng tự trọng (1)	1					
Tính nhiều tâm (2)	-0,37**	1				
Tính hướng ngoại (3)	0,23**	-0,06	1			
Tính cởi mở (4)	0,24**	-0,01	0,33**	1		
Tính dễ chịu (5)	0,25**	0,04	0,22**	0,34**	1	
Tính tận tâm (6)	0,36**	-0,03	0,21**	0,27**	0,51**	1

Ghi chú: **: $p < 0,01$.

3.3. Phân tích hồi quy khả năng dự báo lòng tự trọng từ các đặc điểm tính cách ở học sinh Trung học phổ thông

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy mô hình có ý nghĩa về mặt thống kê ($F(5, 1094) = 88,59$; $p < 0,001$). Hệ số xác định đạt $R^2 = 0,30$ và R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R^2) = 0,29, cho thấy các đặc điểm tính cách giải thích khoảng 29% sự biến thiên của lòng tự trọng. Xét từng biến độc lập, tất cả các đặc điểm tính cách đều có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến lòng tự trọng ($p < 0,001$). Trong đó tính nhiều tâm có ảnh hưởng tiêu cực mạnh nhất đến lòng tự trọng ($\beta = -0,36$; $t = -14,04$; $p < 0,001$), cho thấy khi mức độ nhiều tâm tăng thì lòng tự trọng có xu hướng giảm đáng kể. Ngược lại, các đặc điểm hướng ngoại ($\beta = 0,11$, $t = 4,03$), cởi mở ($\beta = 0,10$; $t = 3,44$), dễ chịu ($\beta = 0,06$, $t = 2,01$) và tận tâm ($\beta = 0,26$; $t = 8,44$) đều có ảnh hưởng tích cực đến lòng tự trọng. Trong số này, tận tâm là yếu tố dự báo tích cực mạnh nhất.

Bảng 3: Kết quả hồi quy đa biến dự đoán lòng tự trọng

Biến độc lập	β	t	p
Nhiều tâm	-0,36	-14,04	< 0,001
Hướng ngoại	0,11	4,03	< 0,001
Cởi mở	0,10	3,44	< 0,001
Dễ chịu	0,06	2,01	< 0,001
Tận tâm	0,26	8,44	< 0,001
$R^2 = 0,30$; Adjusted $R^2 = 0,29$; $F(5, 1094) = 88,59$, $p < 0,001$			

4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các đặc điểm tính cách theo mô hình Năm yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ với lòng tự trọng của học sinh THPT tại Hải Phòng. Trong đó, tính nhiều tâm có mối tương quan nghịch ở mức vừa và có ý nghĩa thống kê với lòng tự trọng, cho thấy những học sinh có xu hướng dễ căng thẳng, lo âu và bất ổn cảm xúc thường đánh giá giá trị bản thân thấp hơn. Ngược lại, các đặc điểm tính cách tích cực như hướng ngoại,

cởi mở, dễ mến và tận tâm có mối tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê với lòng tự trọng. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu quốc tế trước đây, trong đó nhiều tâm được xem là yếu tố nguy cơ đối với lòng tự trọng, trong khi các đặc điểm tính cách tích cực thường đi kèm với mức lòng tự trọng tích cực hơn (Watson và cộng sự, 2002; Robins và cộng sự, 2001; Amirazodi và cộng sự, 2011).

Kết quả phân tích hồi quy bội tiếp tục khẳng định vai trò dự báo của các đặc điểm tính cách đối với lòng tự trọng. Cụ thể, các đặc điểm hướng ngoại, cởi mở, dễ chịu và tận tâm có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến lòng tự trọng, trong khi tính nhieu tâm có ảnh hưởng tiêu cực, dự báo mức lòng tự trọng thấp hơn. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây khi cho thấy nhiều tâm là đặc điểm tính cách có mối liên hệ chặt chẽ nhất với lòng tự trọng do phản ánh xu hướng dễ trải nghiệm các cảm xúc tiêu cực như lo âu, căng thẳng, bất an và tự nghi ngờ bản thân (Watson và cộng sự, 2002; Robins và cộng sự, 2001). Theo McCrae và Costa (2008b), những cá nhân có mức nhiều tâm cao thường nhạy cảm hơn với các tình huống căng thẳng và có xu hướng diễn giải các trải nghiệm theo hướng tiêu cực, từ đó dễ hình thành cảm nhận tiêu cực về giá trị bản thân.

Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh học sinh THPT Việt Nam - giai đoạn các em phải đối mặt với nhiều áp lực liên quan đến học tập, thi cử, định hướng nghề nghiệp và kỳ vọng từ gia đình, nhà trường. Đồng thời, đây cũng là thời kỳ thanh thiếu niên đang hình thành bản sắc cá nhân và trở nên nhạy cảm hơn với sự đánh giá xã hội. Vì vậy, những học sinh có mức nhiều tâm cao thường dễ bị ảnh hưởng bởi các phản hồi tiêu cực, dễ xuất hiện cảm giác thiếu tự tin và đánh giá thấp bản thân khi gặp thất bại hoặc áp lực học tập. Điều này có thể lý giải vì sao tính nhieu tâm lại là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến lòng tự trọng trong nghiên cứu hiện tại. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Orth và Robins (2014), khi cho rằng sự bất ổn cảm xúc là một trong những yếu tố nguy cơ quan trọng đối với sự phát triển lòng tự trọng thấp ở thanh thiếu niên. Đồng thời, các nghiên cứu tại Việt Nam cũng cho thấy học sinh THPT hiện nay phải đối mặt với mức độ đáng kể của căng thẳng học tập, lo âu và các vấn đề sức khỏe tâm thần (Nguyen và cộng sự, 2013; Nguyen và cộng sự, 2019), qua đó có thể làm gia tăng tác động tiêu cực của tính nhieu tâm đối với lòng tự trọng.

Bên cạnh đó, tính tận tâm là yếu tố dự báo tích cực mạnh thứ hai đối với lòng tự trọng. Kết quả này có thể được lý giải bởi tính tận tâm phản ánh khả năng tự kiểm soát, tính kỷ luật và định hướng mục tiêu của cá nhân (McCrae và Costa, 2008b). Đối với học sinh THPT, những đặc điểm này thường gắn liền với khả năng hoàn thành nhiệm vụ học tập, đạt kết quả tích cực và nhận được sự công nhận từ giáo viên và gia đình. Trong bối cảnh văn hóa Việt Nam - nơi thành tích học tập và tinh thần trách nhiệm được đề cao - các học sinh có mức tận tâm cao có xu hướng hình thành cảm nhận tích cực hơn về năng lực và giá trị bản thân. Trong khi đó, tính dễ chịu mặc dù có ảnh hưởng tích cực nhưng ở mức thấp hơn, có thể do đặc điểm này chủ yếu phản ánh xu hướng hòa hợp và thân thiện trong các mối quan hệ xã hội hơn là cảm nhận trực tiếp về năng lực hay giá trị cá nhân. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Robins và cộng sự (2001), trong đó nhiều tâm và tận tâm thường có mức độ liên hệ mạnh hơn với lòng tự trọng so với tính dễ chịu.

So với các nghiên cứu phương Tây, nơi tính tự chủ cá nhân và sự độc lập trong đánh giá bản thân được đề cao, mối liên hệ giữa nhiều tâm và lòng tự trọng trong mẫu học sinh Việt Nam có thể trở nên rõ nét hơn do sự phụ thuộc tương đối vào các chuẩn mực xã hội và sự đánh giá từ bên ngoài (Markus và Kitayama, 2014). Nói cách khác, trong các nền văn

hóa mang tính cá nhân chủ nghĩa, lòng tự trọng thường được duy trì dựa trên nhận thức nội tại; trong khi đó, ở bối cảnh văn hóa Việt Nam, lòng tự trọng có thể nhạy cảm hơn trước các tác động xã hội, đặc biệt đối với những cá nhân có mức nhiều tâm cao. Điều này góp phần lý giải sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của nhiều tâm giữa các nghiên cứu trong và ngoài nước. Đồng thời, kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy học sinh trung học phổ thông phải đối mặt với mức độ đáng kể của căng thẳng học tập, lo âu và các vấn đề sức khỏe tâm thần, những yếu tố có liên quan đến lòng tự trọng thấp (Nguyễn và cộng sự, 2013; Nguyễn và cộng sự, 2019).

Ngoài ra, mối tương quan chặt chẽ giữa các đặc điểm tính cách tích cực cho thấy các đặc điểm này không tồn tại độc lập mà có xu hướng hỗ trợ lẫn nhau, góp phần hình thành một cấu trúc tính cách thuận lợi cho sự thích nghi tâm lý và xã hội. Trong bối cảnh văn hóa Việt Nam, nơi các giá trị như hòa hợp, trách nhiệm và tuân thủ chuẩn mực xã hội được đề cao, các đặc điểm như dễ mến và tận tâm có thể cùng phát triển như những khuynh hướng hành vi phù hợp với kỳ vọng xã hội. Điều này không chỉ phản ánh đặc điểm cấu trúc của nhân cách mà còn cho thấy sự tương tác giữa yếu tố cá nhân và bối cảnh văn hóa trong quá trình hình thành và biểu hiện các đặc điểm tính cách. Kết quả này phù hợp với quan điểm cấu trúc tính cách của McCrae và Costa (2008b), khi nhấn mạnh tính đa chiều và tính liên kết giữa các đặc điểm thành phần trong việc hình thành tính cách tổng thể.

So với các nghiên cứu tại Việt Nam, kết quả của nghiên cứu này tương đồng với phát hiện của Nguyễn Thị Anh Thư và Trần Thị Cẩm Tú (2021), khi cho thấy các đặc điểm tính cách tích cực có mối liên hệ thuận với lòng tự trọng, trong khi các đặc điểm cảm xúc tiêu cực có mối liên hệ nghịch. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại không chỉ cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm trên mẫu học sinh trung học phổ thông với quy mô lớn mà còn làm rõ hơn vai trò dự báo của từng đặc điểm tính cách thành phần đối với lòng tự trọng trong bối cảnh giáo dục phổ thông Việt Nam. Đặc biệt, kết quả cho thấy bối cảnh văn hóa có thể đóng vai trò điều tiết mối quan hệ này, khi trong môi trường học đường - nơi thành tích học tập và sự đánh giá từ người khác được đề cao - các đặc điểm liên quan đến điều chỉnh cảm xúc và thích nghi xã hội có xu hướng có ảnh hưởng mạnh hơn đến lòng tự trọng so với các bối cảnh văn hóa khác. Điều này góp phần làm rõ cả điểm tương đồng về xu hướng chung và sự khác biệt về cường độ ảnh hưởng giữa nghiên cứu hiện tại và các nghiên cứu trước đó.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã khảo sát mối liên hệ giữa các đặc điểm tính cách theo mô hình Big Five và lòng tự trọng ở học sinh THPT. Kết quả cho thấy lòng tự trọng có mối liên hệ tích cực với các đặc điểm hướng ngoại, tận tâm, dễ chịu và cởi mở, đồng thời có mối liên hệ nghịch với tính nhiều tâm. Trong mô hình nghiên cứu, tính nhiều tâm là yếu tố dự báo mức lòng tự trọng thấp hơn mạnh nhất, trong khi hướng ngoại và tận tâm có liên hệ với mức lòng tự trọng tích cực hơn. Những phát hiện này góp phần bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về mối liên hệ giữa đặc điểm tính cách và lòng tự trọng ở học sinh THPT trong bối cảnh Việt Nam.

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, thiết kế cắt ngang chưa cho phép xác định quan hệ nhân quả giữa các biến nghiên cứu. Thứ hai, mẫu khảo sát chủ yếu được thu thập tại các trường THPT khu vực nội thành Hải Phòng nên khả năng khái quát hóa còn

hạn chế. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng bảng hỏi tự báo cáo nên có thể chịu ảnh hưởng của thiên lệch chủ quan từ người tham gia. Trong các nghiên cứu tiếp theo, cần mở rộng phạm vi khảo sát sang nhiều khu vực và nhóm đối tượng khác nhau, đồng thời xem xét sử dụng thiết kế nghiên cứu dọc hoặc kết hợp thêm các biến tâm lý - xã hội khác để làm rõ hơn mối liên hệ giữa đặc điểm tính cách và lòng tự trọng ở học sinh.

Tài liệu tham khảo

- Amirazodi, F., & Amirazodi, M. (2011). Personality traits and self-esteem. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 29, 713-716. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2011.11.296>.
- Blascovich, J., & Tomaka, J. (1991). Measures of self-esteem. In J. P. Robinson, P. R. Shaver, & L. S. Wrightsman (Eds.), *Measures of personality and social psychological attitudes* (pp. 115-160). Academic Press.
- Bleidorn, W., Arslan, R. C., Denissen, J. J., Rentfrow, P. J., Gebauer, J. E., Potter, J., & Gosling, S. D. (2016). Age and gender differences in self-esteem: A cross-cultural window. *Journal of Personality and Social Psychology*, 111(3), 396-410. <https://doi.org/10.1037/pspp0000078>.
- Caspi, A., Roberts, B. W., & Shiner, R. L. (2005). Personality development: Stability and change. *Annual Review of Psychology*, 56, 453-484. <https://doi.org/10.1146/annurev.psych.55.090902.141913>
- Coopersmith, S. (1967). *The antecedents of self-esteem*. San Francisco: W. H. Freeman and Company.
- Đinh Thị Hồng Vân. (2014). Cách ứng phó với cảm xúc âm tính trong quan hệ xã hội của trẻ vị thành niên Thành phố Huế. *Luận án tiến sĩ*. Học viện Khoa học xã hội.
- Goldberg, L. R. (1981). Unconfounding situational attributions from uncertain, neutral, and ambiguous ones: A psychometric analysis of descriptions of oneself and various types of others. *Journal of Personality and Social Psychology*, 41(3), 517-552. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.41.3.517>.
- Hồ Thị Trúc Quỳnh. (2023). Lòng tự trọng và sự hài lòng với cuộc sống của sinh viên Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. *Tạp chí Tâm lý học*, 12, 43-52.
- Ho, T. T. Q., Nguyen, B. T. N., & Nguyen, N. P. H. (2023). Academic stress and depression among Vietnamese adolescents: A moderated mediation model of life satisfaction and resilience. *Current Psychology*, 42(31), 27217-27227. <https://doi.org/10.1007/s12144-022-03764-0>.
- John, O. P., Naumann, L. P., & Soto, C. J. (2008). Paradigm shift to the integrative Big Five trait taxonomy. In O. P. John, R. W. Robins, & L. A. Pervin (Eds.), *Handbook of personality: Theory and research* (3rd ed., pp. 114-158). Guilford Press.
- Lang, F. R., John, D., Lüdtke, O., Schupp, J., & Wagner, G. G. (2011). Short assessment of the Big Five: Robust across survey methods except telephone interviewing. *Behavior Research Methods*, 43(2), 548-567.
- Markus, H. R., & Kitayama, S. (2014). Culture and the self: Implications for cognition, emotion, and motivation. In *College student development and academic life* (pp. 264-293). Routledge.
- McCrae, R. R., & Costa, P. T. (2008a). Empirical and theoretical status of the five-factor model of personality traits. In G. J. Boyle, G. Matthews, & D. H. Saklofske (Eds.), *The SAGE handbook of personality theory and assessment* (Vol. 1, pp. 273-294). SAGE Publications.
- McCrae, R. R., & Costa, P. T., Jr. (2008b). The five-factor theory of personality. In O. P. John, R. W. Robins, & L. A. Pervin (Eds.), *Handbook of personality: Theory and research* (3rd ed., pp. 159-181). Guilford Press.
- Nguyễn Thị Anh Thư, & Trần Thị Cẩm Tú. (2022). Niềm tin vào năng lực bản thân và đặc điểm tính cách của sinh viên Hà Nội. *Tạp chí Tâm lý học*, 1(274), 37-49.
- Nguyễn Thị Phương. (2024). Mối quan hệ giữa đặc điểm tính cách và các vấn đề sức khỏe tâm thần của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 40(2), 104-114. DOI: 10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5255.
- Nguyen, D. T., Dedding, C., Pham, T. T., Wright, P., & Bunders, J. (2013). Depression, anxiety, and suicidal ideation among Vietnamese secondary school students and proposed solutions: A cross-sectional study. *BMC Public Health*, 13(1), 1195. <https://doi.org/10.1186/1471-2458-13-1195>.

- Nguyen, D. T., Wright, E. P., Dedding, C., Pham, T. T., & Bunders, J. (2019). Low self-esteem and its association with anxiety, depression, and suicidal ideation in Vietnamese secondary school students: A cross-sectional study. *Frontiers in Psychiatry*, 10, 698. <https://doi.org/10.3389/fpsy.2019.00698>.
- Orth, U., & Robins, R. W. (2014). The development of self-esteem. *Current Directions in Psychological Science*, 23(5), 381-387. <https://doi.org/10.1177/0963721414547414>.
- Orth, U., Erol, R. Y., & Luciano, E. C. (2018). Development of self-esteem from age 4 to 94 years: A meta-analysis of longitudinal studies. *Psychological Bulletin*, 144(10), 1045-1080. <https://doi.org/10.1037/bul0000161>.
- Robins, R. W., Tracy, J. L., Trzesniewski, K., Potter, J., & Gosling, S. D. (2001). Personality correlates of self-esteem. *Journal of Research in Personality*, 35(4), 463-482. <https://doi.org/10.1006/jrpe.2001.2324>.
- Rosenberg, F. R., Rosenberg, M., & McCord, J. (1978). Self-esteem and delinquency. *Journal of Youth and Adolescence*, 7(3), 279-294.
- Rosenberg, M. (1985). Self-concept and psychological well-being in adolescence. In R. L. Leahy (Ed.), *The development of the self* (pp. 205-246). Academic Press.
- Rosenberg, M. (1986). Self-concept from middle childhood through adolescence. In J. Suls & A. G. Greenwald (Eds.), *Psychological perspectives on the self* (Vol. 2). Erlbaum.
- Rosenberg, M., Schooler, C., & Schoenbach, C. (1989). Self-esteem and adolescent problems: Modeling reciprocal effects. *American Sociological Review*, 54, 1004-1018.
- Swickert, R., Hittner, J. B., Kitos, N., & Cox-Fuenzalida, L. E. (2004). Direct or indirect, that is the question: A re-evaluation of extraversion's influence on self-esteem. *Personality and Individual Differences*, 36(1), 207-217. [https://doi.org/10.1016/S0191-8869\(03\)00087-9](https://doi.org/10.1016/S0191-8869(03)00087-9).
- Trương Thị Khánh Hà, & Trần Hà Thu. (2017). Sử dụng thang đo tính cách năm nhân tố rút gọn (BFI-S) trên nhóm khách thể người Việt Nam. *Tạp chí Tâm lý học*, 10, 69-79.
- Watson, D., Clark, L. A., & Harkness, A. R. (1994). Structures of personality and their relevance to psychopathology. *Journal of Abnormal Psychology*, 103(1), 18-31. <https://doi.org/10.1037/0021-843X.103.1.18>.
- Watson, D., Suls, J., & Haig, J. (2002). Global self-esteem in relation to structural models of personality and affectivity. *Journal of Personality and Social Psychology*, 83(1), 185-197. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.83.1.185>.